

1. Thì hiện tại đơn (Present Simple)

a. Cấu trúc (form)

Động từ thường	To be
(+) I/ you/ we/ they + V He/ she/ it + V(s/es)	(+) I + am ... You/ we/ they + are ... He/ she/ it + is ...
(-) I/we /you/ they + don't + V He /she / it + doesn't + V	(-) I + am not ... You/ we/ they + aren't ... He/ she/ it + isn't...
(?) Do + I/ you/ we/ they + V? Does + he/ she/ it + V?	(?) Am I ...? Are we/you/they ... ? Is he/ she/ it ...?

□ **Chú ý:** are not = aren't

is not = isn't

do not = don't

does not = doesn't

b. Cách sử dụng (Usage)

- **Diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên, một thói quen, hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật.**

Ví dụ: Linda goes to school every day.

My mother usually has breakfast at 7 a.m.

- **Diễn tả một sự thật hiển nhiên**

Ví dụ: The earth goes around
the sun. Water boils at
100 degrees C.

- **Diễn tả một thời gian biểu hoặc một lịch trình** *Ví dụ:* The plane arrives at 8 p.m. tonight.

The news programme starts at 7 p.m.

c. Các trạng ngữ thường dùng

Trong câu thường có các trạng ngữ chỉ tần suất như:

always (luôn luôn)

sometimes (thỉnh thoảng)

often (thường xuyên)

seldom (hiếm khi)

usually (thường xuyên)

never (không bao giờ)

Every: every day/ week/ month/ year (hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm) In the morning/ afternoon/ evening (Vào buổi sáng/ chiều/ tối)

d. Cách thêm đuôi s/es

Sau ngôi thứ 3 số ít, động từ được thêm đuôi "s" hoặc "es"

- Thông thường, ta thêm đuôi s vào sau hầu hết các động từ.

- Khi động từ có tận cùng bằng các âm: o, ch, sh, ss, x thì ta thêm đuôi es

Ví dụ: goes, watches, finishes, misses

- **Chú ý:** Những động từ có tận cùng bằng “y” và trước đó là 1 phụ âm, ta phải đổi “y” thành “i” trước khi thêm “es”

Ví dụ: fly - flies; carry – carries

2. Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)

a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
I + am + V-ing	I + am not + V-ing	Am + I + V-ing?
You/ we/ they + are + V-ing	You/ we/ they + aren't + V-ing	Are + you/ we/ they + V-ing?
He/ she/ it + is + V-ing	He/she/it + isn't + V-ing	Is + he/ she/ it + V-ing?

b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói (ví dụ a, b) hoặc hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói (ví dụ c).

Ví dụ: a. Please don't make so much noise. I'm studying.

b. Look at the sun, it is shining brightly.

c. We learn maths every Monday afternoon, but this afternoon we are learning English.

c. Các trạng ngữ thường dùng

- Now, at present, at the moment, right now etc.

- Hoặc một số động từ như: look!, listen! Watch out! etc.

d. Các động từ thường không được dùng ở thì tiếp diễn

Các động từ trạng thái ở bảng sau không được chia ở thì hiện tại tiếp diễn khi chúng là những động từ tĩnh diễn đạt trạng thái, giác quan hoặc tình cảm.

know (biết)	understand (hiểu)	have (có)
believe (tin tưởng)	hate (ghét)	need (cần)
hear (nghe)	love (yêu)	appear (xuất hiện)
see (nhìn)	like (thích)	seem (dường như)
smell (ngửi)	want (muốn)	taste (nếm)
wish (ước)	sound (nghe có vẻ)	own (sở hữu)

Nhưng khi chúng là động từ hành động thì chúng lại được phép dùng ở thì tiếp diễn.

Ví dụ: He has a lot of books. (KHÔNG DÙNG: He is having a lot of books) Tuy nhiên, có thể:

Ví dụ: He is having his dinner. (Anh ấy ĐANG ăn tối - hành động ăn đang diễn ra)

e. Cách thêm “ing” vào sau động từ

- Thông thường ta thêm “ing” trực tiếp vào ngay sau động từ:

Ví dụ: learn - learning; play - playing; study - studying.

- Khi động từ có tận cùng là “e”, ta bỏ “e” ở cuối từ và thêm “ing”

Ví dụ: shine - shining; live - living;

Ngoại lệ: see - seeing; agree - agreeing; dye - dyeing.

- Nếu động từ có một âm tiết hoặc động từ có 2 âm tiết nhưng trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2 và kết thúc bằng một phụ âm nhưng đằng trước nó là một nguyên âm (e, o, i, u, a) thì phải nhân đôi phụ âm trước khi thêm "ing"

Ví dụ: run - running; sit - sitting; admit - admitting,

f. Chú ý: Thì hiện tại tiếp diễn đạt ý nghĩa trong tương lai

Khi chúng ta đang nói về những gì chúng ta đã thu xếp rồi, hãy sử dụng thì hiện tại tiếp diễn.

Ví dụ:

A: Ann is coming tomorrow morning?
B: What time is she arriving?

A: At 10.30

B: Are you meeting her at the station?

B: I can't. I'm working tomorrow morning.

Exercise 1: Put the verbs in brackets: simple present or present continuous.

1. Where's John? He (listen) _____ to a new CD in his room.

2. Don't forget to take your umbrella with you to London.

You know it always (rain) _____ in England.

3. Jean (work) _____ hard all day but she (not work) _____ at the moment.

4. Look! That boy (run) _____ after the bus. He (want) _____ to catch it.

5. He (speak) _____ German so well because he (come) _____ from Germany.

6. Shh! The boss (come) _____ We (meet) _____ him in an hour and nothing is ready!

7. Oh no! Look! It (snow) _____ again. It always (snow) _____ in this country.

8. Mary (swim) _____ very well, but she (not run) _____ very fast.

9. Sorry I can't help you. I (not know) _____ where she keeps her files.

10. I (think) _____ your new hat (look) _____ nice on you.

Exercise 2: Put the verbs in brackets: simple present or present continuous.

1. I (live)_____with my parents but right now I (stay)_____with some friends for a few days.
2. I can't talk on the phone now. I (drive)_____home.
3. Where are the children? They (lie)_____on the beach over there.
4. He (not understand)_____what you (talk)_____about. He's foreign.
5. How much your suitcase (weigh)_____? It (look)_____really heavy.
6. Normally I (start)_____work at eight o'clock but I (start)_____at 7 this week. We are busy just now.
7. What's that smell? Something (burn)_____in the kitchen.
8. I (work)_____overtime this month because I (save up)_____to buy a car.
9. He (smoke)_____thirty cigarettes a day but at the moment he (try)_____very hard to cut down.
10. We usually (read)_____books, (listen)_____to music or (watch)_____TV.

Exercise 3: Put the verbs in brackets: simple present or present continuous.

1. What (do)_____now?
2. He (water)_____flowers in the garden.
3. At the moment, my sisters (play)_____volleyball and my brother (play)_____soccer.
4. It is 9.00; my family (watch)_____TV.

5. In the summer, I usually (go)_____ to the park with my friends, and in the spring, we (have)_____ Tet Holiday; I (be)_happy because I always (visit) my grandparents.
6. Her favourite subject (be)_____English.
7. Keep silent! I (listen)_____to the radio.
8. Every morning, I (watch)_____TV at 10.00, but today I (listen)_____to music at 10.00.
9. At the moment, I (read)_____a book and my brother (watch)_____TV.
10. They usually (get up)_____at 6.00 in the morning.